

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
96 Hà Huy Giáp - phường Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 061 – 822486 Fax: 061 – 823747
MST : 3600283394

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
BÁO CÁO RIÊNG

QUÍ 3/2020

THÁNG 10 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.193.424.347.555	1.923.175.313.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	64.985.685.245	375.583.973.640
1. Tiền	111		64.985.685.245	370.033.515.558
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	5.550.458.082
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.592.485.069	85.872.485.069
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	46.367.485.069	46.367.485.069
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.225.000.000	39.505.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		758.505.879.376	901.109.132.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	412.634.046.268	515.162.663.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	27.254.869.444	36.551.600.730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	143.739.714.218	117.539.714.218
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	240.884.924.277	298.317.696.773
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(66.023.811.153)	(66.462.543.066)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.136.322	-
IV. Hàng tồn kho	140		281.641.165.461	557.372.377.813
1. Hàng tồn kho	141	V.6	297.379.270.940	578.463.768.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	(15.738.105.479)	(21.091.390.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.699.132.404	3.237.344.690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	626.140.994	442.331.632
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.072.991.410	2.658.938.635
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	PL2	-	136.074.423
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.112.161.133.373	6.287.775.551.824
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		702.063.754.942	931.330.905.728
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	6.450.000.000	6.450.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	356.134.488.474	625.384.488.474
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	339.479.266.468	299.496.417.254
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		289.795.777.583	290.952.365.660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL3	240.756.478.820	241.582.953.250

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		414.854.525.903	427.251.390.797
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.098.047.083)	(185.668.437.547)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản vô hình	227	PL4	49.039.298.763	49.369.412.410
- Nguyên giá	228		53.504.246.904	53.388.296.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.464.948.141)	(4.018.884.494)
III- Bất động sản đầu tư	230	PL5	890.671.382.582	786.986.604.771
- Nguyên giá	231		1.376.993.326.091	1.250.492.257.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(486.321.943.509)	(463.505.652.739)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.289.312.353.928	1.543.900.037.755
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.289.312.353.928	1.543.900.037.755
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	2.513.360.642.740	2.501.976.630.268
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.400.208.143.366	2.326.868.143.366
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		320.650.654.580	298.650.654.580
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(217.498.155.206)	(133.542.167.678)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260	V.12	426.957.221.598	232.629.007.642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		426.957.221.598	232.629.007.642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.305.585.480.928	8.210.950.865.294
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.694.927.848.331	5.642.752.558.559
I. Nợ ngắn hạn	310		876.595.771.995	1.880.862.189.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	32.527.983.849	59.367.463.916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.944.236.596	19.647.574.381
3. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	313	PL2	28.679.410.731	4.105.275.635
4. Phải trả người lao động	314		5.128.213.056	1.783.356.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.1	21.423.114.221	33.288.395.125
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.1	106.586.677.349	101.515.390.049
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	65.005.712.022	42.140.444.013
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	601.216.053.452	1.605.622.966.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.084.370.719	13.391.323.169
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.818.332.076.336	3.761.890.369.019
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.2	3.290.408.130.598	3.280.949.013.638
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	42.078.366.745	41.983.403.333
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	420.873.376.209	372.138.031.953
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22b	58.574.762.624	60.312.299.965
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.397.440.160	6.507.620.130
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL1	2.610.657.632.597	2.568.198.306.735
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.610.657.632.597	2.568.198.306.735
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23b	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	PL1	5.634.952.321	5.634.952.321
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	PL1	45.535.282.679	39.335.282.679
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	PL1	559.487.397.597	523.228.071.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		513.128.071.735	481.817.816.861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.359.325.862	41.410.254.874
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		7.305.585.480.928	8.210.950.865.294

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Dương Thị Minh Hồng



Nguyễn Thị Thuỳ Vân



Quách Văn Đức

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	584.251.757.455	560.740.213.211	2.381.183.816.270	2.495.254.286.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	68.663.762
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		584.251.757.455	560.740.213.211	2.381.183.816.270	2.495.185.622.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	472.893.502.933	509.222.795.394	2.163.181.473.889	2.419.845.515.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111.358.254.522	51.517.417.817	218.002.342.381	75.340.107.536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.108.008.147	21.289.721.375	104.843.396.737	73.294.061.587
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	23.352.253.168	(40.118.823.573)	145.422.996.566	36.663.334.596
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		22.674.925.915	15.390.916.026	52.688.728.795	40.823.557.581
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	0	-	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	10.368.086.628	11.053.820.551	39.026.810.394	38.489.107.651
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.792.936.705	15.075.424.922	69.215.277.243	74.376.211.364
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.952.986.168	86.796.717.292	69.180.654.915	(894.484.488)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.218.532.932	6.641.405.635	1.984.611.135	8.561.200.137
13. Chi phí khác	32	VI.9	3.994.526.233	2.034.007.799	8.091.397.118	6.412.891.588
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.775.993.301)	4.607.397.836	(6.106.785.983)	2.148.308.549
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		80.176.992.867	91.404.115.128	63.073.868.932	1.253.824.061
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.738.120.817	1.537.275.852	18.452.080.411	2.708.603.697
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(1.737.537.341)	(1.737.537.341)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		70.438.872.050	89.866.839.276	46.359.325.862	282.757.705
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-


Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc

Lập biểu


Dương Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thùy Vân



Quách Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	63.073.868.932	1.253.824.061
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	53.576.098.996	41.043.403.872
- Các khoản dự phòng	3	78.053.790.244	(21.971.768.218)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(8.179.785.417)	1.322.265.658
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(87.612.614.706)	(56.772.144.492)
- Chi phí lãi vay	6	52.688.728.795	44.074.256.342
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	151.600.086.844	8.949.837.223
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	201.008.427.725	(6.402.123.835)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	275.628.693.586	(14.701.785.489)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	238.128.011.154	92.518.821.547
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(194.512.023.318)	(8.949.961.387)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(54.827.813.501)	(42.722.901.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.138.850.170)	(27.503.759.962)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	44.700.000	99.276.460
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.126.662.450)	(9.733.608.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	610.804.569.870	(8.446.205.262)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(159.670.501.539)	(192.336.869.218)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.551.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(174.800.000.000)	(315.615.840.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	418.130.000.000	240.103.805.871
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(95.340.000.000)	(96.565.289.750)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	83.018.821.877	67.054.946.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	74.889.320.338	(297.359.247.034)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.847.827.786.992	2.934.471.120.840
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.792.631.670.432)	(2.680.424.451.980)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.071.137.500)	(51.349.002.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(992.875.020.940)	202.697.666.360
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(307.181.130.732)	(103.107.785.936)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	375.583.973.640	135.252.104.621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.417.157.663)	(40.547.717)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	64.985.685.245	32.103.770.968

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

BCQT QUÍ 3/2020 (Bao cáo riêng)



Quách Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Địa chỉ: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU 30/9/2020 - PHỤ LỤC 1

Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quý ĐT & PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	2.000.000.000.000	5.634.952.321	39.335.282.679	523.228.071.735	2.568.198.306.735
Tăng vốn trong kỳ	-	-	6.200.000.000	46.359.325.862	52.559.325.862
- Lợi nhuận phát sinh trong năm				46.359.325.862	46.359.325.862
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		-		-	-
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong kỳ	-				-
- Trích quỹ trong năm			6.200.000.000		6.200.000.000
- Trích quỹ nhận bàn giao về trong năm			-		-
Giảm vốn trong kỳ	-		-	10.100.000.000	10.100.000.000
- Phân chia lợi nhuận trong năm				-	-
- Trích quỹ trong năm				10.100.000.000	10.100.000.000
Số dư cuối kỳ	2.000.000.000.000	5.634.952.321	45.535.282.679	559.487.397.597	2.610.657.632.597

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Minh Hồng

Nguyễn Thị Thuý Vân

Quách Văn Đức

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - PHỤ LỤC 2
QUÝ 3/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
I. THUẾ	10	4,008,632,182	136,074,423	21,786,454,572	14,416,125,730	51,450,430,309	26,703,292,364	28,619,695,704	-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2,954,265,058	-	11,879,329,108	13,416,025,509	30,260,273,060	21,962,387,518	11,252,150,600	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	136,074,423	9,406,392,635	487,301,466	18,442,436,630	1,138,850,170	17,167,512,037	-
6. Thuế thu nhập cá nhân	16a	950,683,334	-	392,784,450	407,369,150	1,874,549,656	2,694,667,140	130,565,850	-
7. Thuế thu nhập cá nhân vãng lai	16	103,683,790	-	106,704,004	104,617,105	289,750,697	324,399,145	69,035,342	-
8. Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức	17	-	-	431,875	-	431,875	-	431,875	-
9. Thuế tài nguyên	18	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thuế nhà đất	19	-	-	812,500	812,500	228,293,843	228,293,843	-	-
11. Tiền thuê đất	20	-	-	-	-	342,694,548	342,694,548	-	-
12. Thuế môn bài /Các loại thuế khác	21	-	-	-	-	12,000,000	12,000,000	-	-
13. Thuế nhà thầu nước ngoài	22	-	-	-	-	-	-	-	-
14. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	23	-	-	-	-	-	-	-	-
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP	30	96,643,453	-	60,037,247	55,288,388	403,597,235	440,525,661	59,715,027	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	96,643,453	-	59,715,027	54,966,168	248,588,706	285,517,132	59,715,027	-
Trong đó : Phí bảo vệ môi trường		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	322,220	322,220	155,008,529	155,008,529	-	-
Tổng cộng (40=10+30)		4,105,275,635	136,074,423	21,846,491,819	14,471,414,118	51,854,027,544	27,143,818,025	28,679,410,731	-

Biên Hòa, ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Trịnh Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Quách Văn Đức

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - PHỤ LỤC 03
TỪ 01/01/2020 ĐẾN 30/09/2020

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc (2111)	Máy móc thiết bị (2112)	Thiết bị và PT vận tải (2113)	Dụng cụ quản lý (2114)	Súc vật, vườn cây lâu năm (2115)	TSCĐ khác (2118)	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu kỳ		274.157.555.984	101.345.771.245	40.614.332.059	4.186.445.646	728.741.276	6.218.544.587	427.251.390.797
Tăng trong kỳ		8.868.521.319	693.128.000	2.566.880.909	1.019.744.500	-	-	13.148.274.728
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		8.765.403.319	-	158.180.909	-	-	-	8.923.584.228
- Mua mới		103.118.000	693.128.000	2.408.700.000	1.019.744.500	-	-	4.224.690.500
- Điều động, điều chuyển, góp vốn		-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		464.829.603	20.666.701.055	4.413.608.964	-	-	-	25.545.139.622
- Góp vốn		-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh phân loại lại TSCĐ - VPCT		-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ		282.561.247.700	81.372.198.190	38.767.604.004	5.206.190.146	728.741.276	6.218.544.587	414.854.525.903
2. Giá trị hao mòn								
Số dư đầu kỳ		73.454.056.741	80.973.694.820	24.864.751.535	3.139.463.473	631.019.693	2.605.451.285	185.668.437.547
Khấu hao trong kỳ		5.816.006.557	1.620.621.157	1.960.642.073	194.627.894	31.410.513	217.483.854	9.840.792.048
+ Khấu hao trích trong kỳ		5.816.006.557	1.620.621.157	1.960.642.073	194.627.894	31.410.513	217.483.854	9.840.792.048
+ Khấu hao nhận điều chuyển, góp vốn		-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		369.511.446	17.487.696.364	3.553.974.702	-	-	-	21.411.182.512
Góp vốn		-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ		-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		369.511.446	17.487.696.364	3.553.974.702	-	-	-	21.411.182.512
Số cuối kỳ		78.900.551.852	65.106.619.613	23.271.418.906	3.334.091.367	662.430.206	2.822.935.139	174.098.047.083
3. Giá trị còn lại								
Đầu kỳ		200.703.499.243	20.372.076.425	15.749.580.524	1.046.982.173	97.721.583	3.613.093.302	241.582.953.250
Cuối kỳ		203.660.695.848	16.265.578.577	15.496.185.098	1.872.098.779	66.311.070	3.395.609.448	240.756.478.820

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ của TSCDHH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

104.135.604.203

- Nguyên giá TSCDHH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

68.484.172.210

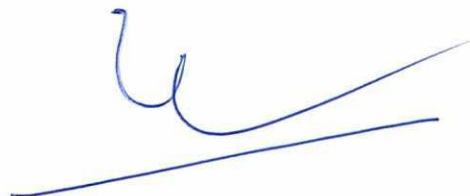
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC







BCQT QUY 3/2020 (BAO CAO RIENG)

Quách Văn Đức

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - PHỤ LỤC 04
01/01/2020 ĐẾN 30/09/2020

Chi tiêu	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN SỬ DỤNG MẶT NƯỚC	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	48.479.481.864	-	3.394.645.202	1.514.169.838	53.388.296.904
Tăng trong kỳ	-	-	115.950.000	-	115.950.000
Mua mới, điều động, góp vốn	-	-	115.950.000	-	115.950.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Điều chỉnh sau Kiểm toán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	48.479.481.864	-	3.510.595.202	1.514.169.838	53.504.246.904
2. Giá trị hao mòn					-
Số dư đầu kỳ	494.283.670	-	2.807.560.100	717.040.724	4.018.884.494
Số dư đầu kỳ	494.283.670	-	2.807.560.100	717.040.724	4.018.884.494
Khấu hao trong kỳ	22.571.631	-	364.156.924	59.335.092	446.063.647
Giảm KH trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	516.855.301	-	3.171.717.024	776.375.816	4.464.948.141
3. Giá trị còn lại					
Đầu kỳ	47.985.198.194	-	587.085.102	797.129.114	49.369.412.410
Cuối kỳ	47.962.626.563	-	338.878.178	737.794.022	49.039.298.763

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.121.481.864

1.845.448.202

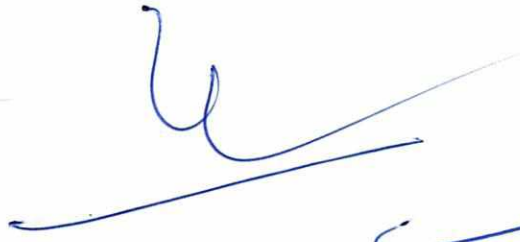
Ngày 30 tháng 09 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Quách Văn Đức

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - PHỤ LỤC 05
TỪ 01/01/2020 ĐẾN 30/09/2020

Chỉ tiêu \ Nhóm TSCĐ	NHÀ CUA VẬT KIẾN TRÚC	CƠ SỞ HẠ TẦNG	THIẾT BỊ TRUYỀN DẪN	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	295.924.533.857	954.567.723.653	-	1.250.492.257.510
Tăng trong kỳ	-	181.097.667.407	-	181.097.667.407
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	181.097.667.407	-	181.097.667.407
+ Điều chỉnh tăng sau kiểm toán VPC	-	-	-	-
- Điều động, góp vốn	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	45.300.104.380	9.296.494.446	-	54.596.598.826
- Điều chỉnh giảm nguyên giá	45.300.104.380	9.296.494.446	-	54.596.598.826
Số cuối kỳ	250.624.429.477	1.126.368.896.614	-	1.376.993.326.091
2. Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	119.932.232.827	343.573.419.912	-	463.505.652.739
Khấu hao trong kỳ	5.398.126.187	37.891.117.114	-	43.289.243.301
- Khấu hao trích trong kỳ	5.398.126.187	37.891.117.114	-	43.289.243.301
- Khấu hao nhận điều chuyển, góp vốn		-	-	-
Giảm trong kỳ	14.251.466.702	6.221.485.829	-	20.472.952.531
- Điều chỉnh giảm khấu hao	14.251.466.702	6.221.485.829	-	20.472.952.531
Số cuối kỳ	111.078.892.312	375.243.051.197	-	486.321.943.509
3. Giá trị còn lại				
Đầu kỳ	175.992.301.030	610.994.303.741	-	786.986.604.771
Cuối kỳ	139.545.537.165	751.125.845.417	-	890.671.382.582

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

251.797.648.357

10.304.903.049

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ TẤT BAN




Quách Văn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3/2020

Khái quát về Công ty:

- Công ty Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 05 năm 2016 (Đăng ký thay đổi lần 21) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.
- **Vốn điều lệ** : 2.000.000.000.000 đồng
- **Trụ sở chính**
Địa chỉ : 96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : (84-61) 822486 – 822498 – 824369 – 824370
Fax : (84-61) 823747 – 829467
E-mail : Info@tinnghiacorp.com.vn
Mã số thuế : 3600283394
- **Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc**
 - Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Tổng Công ty – Chi nhánh Bảo Lộc
 - Trạm dừng xe Tân Phú Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Trạm dừng xe Xuân Lộc Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Ban quản lý Chợ Tân Biên Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Ban quản lý các KCN Tín Nghĩa
- **Danh sách các công ty con**
 - Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch
 - Cty CP Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu
 - Cty Cổ phần Tín Nghĩa Lào
 - Cty CP xăng dầu Tín Nghĩa
 - Cty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa
 - Công ty CPPT KCN Tín Nghĩa
 - Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông
 - Công ty CPPT DN nhỏ và vừa Nhật Bản
 - Công ty CP chế biến XNK Nông sản thực phẩm Đồng Nai
 - Công ty CP Tổng kho xăng dầu Phú Hữu
 - Công ty CP Scafe
 - Công ty CP XNK xăng dầu Tín Nghĩa
 - Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities
 - Công ty CP Hiệp Phú.

• **Danh sách các công ty liên doanh liên kết**

- Công ty CP Thống Nhất
- Công ty CP DV bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa
- Công ty CP Quản lý dự án Tín Nghĩa
- Công ty CP cà phê Tín Nghĩa
- Cty CP TM&XD Phước Tân
- Cty CP hàng không Tín Nghĩa Express

• **Hội đồng quản trị:**

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông Quách Văn Đức	P. Chủ tịch HĐQT
Bà Huỳnh Bích Ngọc	P. Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 12/6/2020)
Ông Lê Hữu Tịnh	Thành viên
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 12/6/2020)
Ông Nguyễn Thành Đạt	Thành viên (từ 12/6/2020)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên (từ 12/6/2020)
Ông Trần Ngọc Thơ	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 12/6/2020)

• **Ban kiểm soát :**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 12/6/2020)
Ông Trần Phạm Việt Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 12/6/2020)
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Thành viên (từ ngày 12/6/2020)
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên (từ ngày 12/6/2020)

• **Ban Tổng giám đốc :**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Quách Văn Đức	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/01/2020)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, KD cơ sở hạ tầng.
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
 - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện : Gia công,

- chế biến hàng trang trí nội thất ;
- Bán buôn tổng hợp ;
 - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp ;
 - Đại lý du lịch;
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch ;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy ;
 - Bốc xếp hàng hóa ;
 - Xây dựng nhà các loại ;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
 - Chuẩn bị mặt bằng ;
 - Lắp đặt hệ thống điện ;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí ;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác ;
 - Hoàn thiện công trình xây dựng ;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác ;
 - Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp ;
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt ;
 - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi ;
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch ;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan : Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng.
 - Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh : Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng ;
 - Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác ;
 - Bán lẻ xe ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
 - Đại lý ô tô và xe có động cơ khác ;
 - Bán xe mô tô, xe máy ;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác ;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy ;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp ;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác : Bán buôn máy móc và phụ tùng phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải, vật tư và thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất ;
 - Đại lý, môi giới, đấu giá ;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống ;
 - Bán buôn gạo
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
 - Bán buôn đồ uống ;
 - Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh ;
 - Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
 - Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
 - Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản ;
 - Chế biến và bảo quản rau quả ;
 - Xay sát và sản xuất bột thô ;

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê : Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở. Đầu tư và kinh doanh cảng. Kinh doanh khai thác và quản lý chợ ;
-

II-KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

- Niên độ kế toán đầu tiên năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 18 tháng 05 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 .
- Niên độ kế toán tiếp theo từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán .

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50
Máy móc thiết bị	10-20
Phương tiện vận chuyển, thiết bị truyền dẫn	10-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8-10
Vườn cây lâu năm	8-15
Tài sản cố định khác	8-15

4- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí này sẽ được phân bổ tương ứng theo kỳ kế toán.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con và Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo thời gian và đặc điểm của nghiệp vụ hạch toán.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ .

Các khoản phải trả thương mại ; các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau :

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra ;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

10-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại .

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn . Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ . Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo chứng từ ngân hàng , tính theo khế ước vay vốn và các chi phí tài chính khác được ghi nhận dựa trên cơ sở chứng từ kế toán .

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận theo phương pháp tạm trích nộp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sẽ quyết toán vào cuối năm

13- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30/9/2020 theo tỷ giá thực tế từng ngân hàng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	11.639.048	40.114.683
Tiền gửi ngân hàng	64.974.046.197	369.993.400.875
Các khoản tương đương tiền (*)	-	5.550.458.082
Cộng	64.985.685.245	375.583.973.640

2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	46.367.485.069	46.367.485.069
Cty cổ phần cấp nước Nhơn Trạch (NTW)	6.616.661.800	6.616.661.800
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	30.980.222.002	30.980.222.002
Cty cổ phần chế biến gỗ Tân Mai	4.914.700.000	4.914.700.000
Cty cổ phần ICD Tân Cảng	3.855.901.267	3.855.901.267
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	46.367.485.069	46.367.485.069

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
_ Đầu tư vào công ty con	2.400.208.143.366	2.326.868.143.366
_ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	320.650.654.580	298.650.654.580
_ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
_ Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	(217.498.155.206)	(133.542.167.678)
Cộng	2.513.360.642.740	2.501.976.630.268

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	2.400.208.143.366	2.326.868.143.366
Cty cổ phần đầu tư Nhơn Trạch	656.534.585.265	656.534.585.265
Cty CP Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	275.400.000.000	275.400.000.000
Công ty cổ phần Tín Nghĩa Lào	60.579.053.093	60.579.053.093
Cty CP xăng dầu Tín Nghĩa	137.038.699.914	137.038.699.914
Cty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hoà	166.647.815.830	166.647.815.830
Cty CPPT KCN Tín Nghĩa	201.106.328.037	201.106.328.037
Cty cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	159.041.110.549	159.041.110.549
Cty CP PT DN nhỏ & vừa Nhật Bản (JSC)	85.925.958.161	85.925.958.161
Cty CP CB XNK NS thực phẩm Đồng Nai	122.715.000.000	122.715.000.000
Cty CP Tổng kho xăng dầu Phú Hữu	279.940.000.000	206.600.000.000
Cty CP XNK xăng dầu Tín Nghĩa (Pelio)	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty CP Scafe	4.679.592.517	4.679.592.517
Công ty CP Hiệp Phú	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	22.600.000.000	22.600.000.000
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	320.650.654.580	298.650.654.580
Công ty cổ phần Thống Nhất	34.355.419.727	34.355.419.727
Công ty CP DV bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.852.741.179	1.852.741.179
Công ty CP Quản lý dự án Tín Nghĩa	1.173.790.000	1.173.790.000
Công ty CP cafe Tín Nghĩa	120.000.000.000	98.000.000.000
Công ty CP TM&XD Phước Tân	159.968.703.674	159.968.703.674
Công ty CP Tín Nghĩa Express	3.300.000.000	3.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
CN NH TMCP DT&PT Đồng Đồng Nai	10.000.000.000	10.000.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(217.498.155.206)	(133.542.167.678)
Cty cổ phần XNK xăng dầu Tín Nghĩa	(47.987.568.351)	-
Cty CP CB XNK NS thực phẩm Đồng Nai	(65.798.552.681)	(54.699.460.963)
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	(2.899.065.070)	(1.435.627.727)
Công ty cổ phần Tín Nghĩa Lào	(60.579.053.093)	(60.579.053.093)
Công ty CP TM&XD Phước Tân	(403.541.535)	(243.918.775)
Công ty CP cà phê Tín Nghĩa	(28.167.391.185)	(9.682.317.232)
Công ty CP Scafe	(4.464.595.979)	(4.464.595.979)
Cty CP Tín Nghĩa Á Châu	(4.741.414.278)	(2.437.193.909)
Cty CP Tổng kho XD Phú Hữu	(2.456.973.034)	-
Tổng cộng	2.513.360.642.740	2.501.976.630.268

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 30/9/2020 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ QBQ	Hoạt động KD chính
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58,98%	58,98%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	90,95%	90,95%	Dịch vụ Logistic
3	Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56,74%	56,74%	Hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Cộng hòa dân chủ ND Lào	100,00%	100,00%	Thương mại, trồng khai thác cà phê
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	Tỉnh Đồng Nai	51,76%	51,76%	Đầu tư, bất động sản
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Bất động sản
7	Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	80%	80%	Hạ tầng khu công nghiệp
8	Cty CPPT Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	59,07%	59,07%	Hạ tầng khu công nghiệp
9	Công ty CP chế biến XNK Nông sản thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54%	54%	Sản xuất, thương mại
10	Công ty CP Hiệp Phú	Cần Thơ	99,21%	99,21%	Sản xuất, thương mại

11	Công ty CP tổng kho xăng dầu Phú Hữu	Tỉnh Đồng Nai	93%	93%	Thương mại, dịch vụ
12	Công ty CP XNK xăng dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	89.47%	89.47%	Thương mại, dịch vụ
13	Công ty Cổ phần Scafe	Tỉnh Đồng Nai	62,19%	62,19%	Sản xuất và kinh doanh Cà phê
14	Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Thương mại, dịch vụ

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty vào ngày 30/9/2020 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	29.52%	29.48%	Hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29%	29%	Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	36%	36%	Dịch vụ bảo vệ
4	Công ty CP cà phê Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	42,08%	42,08%	Sản xuất và KD Cà phê
5	Công ty CP TM&XD Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	40%	40%	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty CP hàng không Tín Nghĩa Express	Tỉnh Đồng Nai	45%	45%	Dịch vụ

Thông tin về các đầu tư các công ty khác vào ngày 30/9/2020 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần CB gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	8.93%	8.93%	Chế biến gỗ
2	Công ty Cổ phần ICD Tân cảng – Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	1.79%	1.79%	Logistic
3	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	TP. Hà Nội	0.33%	0.33%	Ngân hàng

3-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	285.258.367.164	416.271.591.574
Cty CP Hiệp Quang Agro	46.165.787.996	46.165.787.996
Cty CP KTG Industrial Nhơn Trạch	32.400.000.000	
Cty CP Đầu tư Long Thuận	17.000.000.000	59.068.676.795

Cty Bernhard RothFos GMBH	21.512.762.508	92.669.474.642
Rothfos Corporation	7.971.686.731	7.020.010.219
Strauss Commodities AG	5.751.714.382	6.665.807.889
Cty Louis DreyFus Commodities Suisse S.A	30.989.780.084	43.214.309.182
Sucafina	-	42.889.058.410
ETC Export trading company Sa	14.186.145.494	-
Công nợ Khách hàng nhà quang vinh	56.461.700.000	
Volcafe LTD	-	19.963.452.757
Cty CP Wagon Việt Nam	-	19.233.973.400
Ecom Argoindustrial	-	7.945.325.795
TRC Specialty Commodities LTD	-	11.528.739.448
Cofa Americas Resources Corp.	-	10.827.058.314
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.192.102.033	1.480.602.033
Khách hàng khác	51.626.687.936	47.599.314.694
Bên liên quan	127.375.679.104	98.891.072.029
Tổng cộng	412.634.046.268	515.162.663.603

Chi tiết các khoản phải thu dài hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Tín Nghĩa - Phương Đông	6.450.000.000	6.450.000.000
Tổng cộng	6.450.000.000	6.450.000.000

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	16.016.841.653	14.019.583.396
Cty TNHH Trung trí - Lâm Đồng	363.153.160	363.153.160
Cty TNHH MTV cà phê Hiến Thư	5.281.222.172	
DN tư nhân Bích Liên	2.323.590.864	
Cty TNHH SXTM trà và Cà phê Đông Dương	2.271.804.473	
Khách hàng khác	5.777.070.984	13.656.430.236

Bên liên quan	11.238.027.791	22.532.017.334
Cộng	27.254.869.444	36.551.600.730

4-Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.Phải thu ngắn hạn khác	240.884.924.277	298.317.696.773
Bên thứ ba	63.766.184.094	55.971.662.183
Cty TNHH TM DV XNK Long Khang	28.120.528.184	28.120.528.184
Cty CP Hiệp Quang Agro	1.242.163.579	1.242.163.579
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.481.984.642	
Cổ tức 2018 ứng trước 5%	24.085.280.000	24.076.642.500
Ký quỹ ngắn hạn (TK2441)	549.164.107	236.933.933
Các khoản chi hộ (TK338)	-	177.682.879
Phải thu tạm ứng (TK141)	7.772.017.139	133.053.696
Khách hàng khác	515.046.443	1.984.657.412
Bên liên quan	177.118.740.183	242.346.034.590
B. Phải thu dài hạn (Nợ 138,244)	339.479.266.468	299.496.417.254
Cty CP Tín Nghĩa Phương Đông	261.071.296.809	221.842.537.595
Cty CPPT KCN Tín Nghĩa	26.674.087.676	26.674.087.676
Cty CP Tín Nghĩa Lào	47.614.297.183	47.614.297.183
Ký quỹ dài hạn (TK2440,2442)	4.119.584.800	3.365.494.800

Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	109.000.000.000	4.000.000.000
Cty CP CB XNK NS thực phẩm Đồng Nai	10.539.714.218	10.539.714.218
Cty cổ phần đầu tư Nhơn Trạch	-	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Scafe	1.000.000.000	1.000.000.000
Cty CP cà phê Tín Nghĩa	23.200.000.000	
Cộng	143.739.714.218	117.539.714.218

Phải thu về cho vay dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	254.134.488.474	625.384.488.474
Cty CP đầu tư Nhơn Trạch	102.000.000.000	
Cộng	356.134.488.474	625.384.488.474

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	-	
Hàng hóa	16.136.322	
Tài sản cố định	-	
Tài sản khác	-	
Tổng cộng	16.136.322	-

6-Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
_ Nguyên liệu, vật liệu	22.142.452.180	22.119.105.864
_ Công cụ, dụng cụ	1.489.280.314	1.544.296.750
_ Chi phí SX, KD dở dang	-	169.295.958.088
_ Thành phẩm	35.772.038.035	21.191.182.538
_ Hàng hoá	237.975.500.411	364.313.225.453
Cộng giá gốc hàng tồn kho	297.379.270.940	578.463.768.693
_ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.738.105.479)	(21.091.390.880)
_ Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	281.641.165.461	557.372.377.813

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7-Tài sản dở dang dài hạn :**7.1 Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn :****7.2 Xây dựng cơ bản dở dang :**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.289.312.353.925	1.543.900.037.755

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Có phụ lục kèm theo)

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có phụ lục kèm theo)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Phụ lục đính kèm)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

12- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	426.957.221.598	232.629.007.642
KCN Nhơn Trạch	68.707.526.833	70.362.342.815
KCN Tân Phú	13.351.986.248	13.844.838.497
KCN Ong Kèo	8.811.561.762	8.999.392.013
KCN An Phước	310.654.699.789	104.404.128.678
Chi nhánh Bảo Lộc	5.574.731.799	5.432.889.237
Chi phí trả trước khác	19.856.715.167	29.585.416.402
Chi phí trả trước ngắn hạn	626.140.994	442.331.632
Chi phí công cụ tài sản	380.560.513	263.308.930
Chi phí trả trước khác	245.580.481	179.022.702

13- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	420.873.376.209	372.138.031.953
Vay dài hạn ngân hàng	355.468.099.246	358.685.187.166
NH TMCP xăng dầu -CN Đồng Nai (PG bank)	171.400.000.000	186.312.000.000
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)	147.612.599.246	118.770.687.166
Ngân hàng TM TNHH Esun	36.455.500.000	53.602.500.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	65.405.276.963	13.452.844.787
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (TCT)	6.320.000.000	7.110.000.000

Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (Nhơn Trạch)	3.975.000.000	4.770.000.000
Cty TNHH YKK Việt Nam	-	1.572.844.787
Cty CP BĐS Thống Nhất	15.000.000.000	
Cty cổ phần Tín Khai	40.110.276.963	
Vay ngắn hạn	601.216.053.452	1.605.622.966.268
Vay ngắn hạn ngân hàng	455.411.317.018	1.338.116.432.593
Ngân hàng Nông nghiệp	52.205.932.949	-
Ngân hàng China Construction (CCB)	-	167.537.302.200
Ngân hàng Viettin Bank CN Đông Sài Gòn	89.738.656.916	117.533.626.733
Ngân hàng TM TNHH Esun- CN Đồng Nai	44.657.179.524	117.761.421.700
Ngân hàng TMCP PT TP.HCM (HD bank)	172.795.937.310	366.688.798.967
NH TMCP xăng dầu -CN Đnai (PG bank)	13.440.174.210	77.084.780.000
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)	-	83.182.226.157
Ngân hàng ĐT&PT BIDV-CN Đông Sài Gòn	82.573.436.109	408.328.276.836
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	65.383.612.018	91.626.256.712
NH TMCP xăng dầu -CN Đnai (PG bank)	22.368.000.000	29.824.000.000
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)	31.706.876.724	47.508.256.712
Ngân hàng TM TNHH Esun- CN Đồng Nai	11.308.735.294	14.294.000.000
Vay ngắn hạn khác	78.836.124.416	172.710.276.963
Cty cổ phần Tín Khai	-	40.110.276.963
Cty TNHH Tín Nghĩa Commodities	8.836.124.416	17.600.000.000
Cty CP xăng dầu Tín Nghĩa	15.000.000.000	-
Công ty CP TM&XD Phước Tân	55.000.000.000	95.000.000.000

Cty CP BĐS Thống Nhất	-	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả - đơn vị khác	1.585.000.000	3.170.000.000
Quĩ Bảo vệ môi trường	1.585.000.000	3.170.000.000
Cộng	1.022.089.429.661	1.977.760.998.221

14- Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	31.608.819.358	54.398.771.750
Cty TNHH Kỹ thuật xây dựng GeoHarBour	8.938.041.431	
Cty CP Nguyên Cường	1.298.732.764	-
DNTN Lý Gia Bảo	1.249.658.449	1.249.658.449
Hợp tác xã cà phê Thủy Tiến	-	13.515.838.200
Cty TNHH Nguyễn Hoàng	-	4.837.420.000
Khách hàng khác - XNXD	-	9.086.779.964
Khách hàng khác - Bảo Lộc	15.491.640	19.251.451
Khách hàng khác - TCT	20.106.895.074	25.689.823.686
Bên liên quan	919.164.491	4.968.692.166
Cộng	32.527.983.849	59.367.463.916

Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	3.944.236.596	19.641.611.730
Cty TNHH TMSX Trại Việt	-	1.081.895.960
Mai Thanh Long	-	3.201.000.000
Khách hàng nhà Quang vinh	2.758.000.001	
Khách hàng khác - XNXD	-	80.524.678
Khách hàng khác (TCT)	1.186.236.595	15.278.191.092
Bên liên quan	-	5.962.651
Cộng	3.944.236.596	19.647.574.381

15- Trái phiếu phát hành.

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

* Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo các qui định hiện hành.

* Thuế xuất nhập khẩu : Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan.

* Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết các loại thuế phải nộp :

Phụ lục đính kèm

Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

Phụ lục đính kèm

17- Chi phí phải trả

17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	-	2.142.124.469
Trích trước chi phí khấu hao (chợ)	356.973.992	44.751.696
Tạm tính giá vốn hạ tầng KCN An Phước	-	4.964.869.985
Tạm tính giá vốn hạ tầng KCN Okèo	15.322.305.999	18.556.860.989
Chi phí công trình (XNXD)	544.512.830	3.074.733.071
Chi phí khác	5.199.321.400	4.505.054.915
Cộng	21.423.114.221	33.288.395.125

17.2 Chi phí phải trả dài hạn :

18- Chi phí phải trả khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	61.395.196.248	36.836.589.279
Phải trả cổ tức	59.400.000	59.400.000
Khách hàng KCN Nhơn Trạch	53.775.794.281	31.266.073.467
BHXX, BHYT	180.591.124	-
Khách hàng khác (XNXD)	107.414.632	468.654.632

Khách hàng khác	7.271.996.211	5.042.461.180
Bên liên quan	3.610.515.774	5.303.854.734
Tổng cộng	65.005.712.022	42.140.444.013

18.2 Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn	40.421.042.745	40.421.042.745
Tiền thuê đất phải trả 1 lần	12.445.518.174	12.445.518.174
Tiền thuê đất phải trả 20năm chợ Tân Biên	1.301.436.895	1.301.436.895
Phải trả tiền đền bù HĐBT Long Thành	26.674.087.676	26.674.087.676
Phải trả dài hạn	1.657.324.000	1.562.360.588
Nhà xưởng, kho, chợ	1.070.000.000	656.000.000
Kios Long Thành	100.000.000	100.000.000
KCN Nhơn Trạch	405.000.000	415.000.000
Chi nhánh Bảo Lộc	82.324.000	82.324.000
Công ty Hanuline	-	309.036.588
Cộng	42.078.366.745	41.983.403.333

19 Doanh thu chưa thực hiện

19.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhơn Trạch 3	56.143.918.026	49.236.382.882
Chợ Tân Biên	821.403.170	-
KCN Tân Phú	4.006.901.482	3.599.967.045
KCN An Phước	28.828.862.274	28.460.967.892
KCN Ông Kèo	14.370.951.878	18.360.098.618
Chi nhánh Bảo Lộc	268.463.640	215.167.272
Mặt bằng, kho, văn phòng, nhà	2.146.176.879	1.642.806.340
Cộng	106.586.677.349	101.515.390.049

19.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chợ Tân Biên 20 năm, khác	13.005.550.183	13.826.953.353
KCN Tân Phú	113.583.552.830	113.914.884.391
KCN An Phước	1.158.203.906.889	1.120.167.468.668
KCN Ông Kèo	280.382.334.796	288.199.793.829
KCN Nhơn Trạch	1.725.232.785.900	1.744.839.913.397
Cộng	3.290.408.130.598	3.280.949.013.638

20- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải trả	6.397.440.160	6.507.620.130

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
Phát sinh trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
Số cuối năm	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	60.312.299.965	60.312.299.965
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Formosa	(816.302.713)	
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Tân Vạn	(921.234.628)	
Số cuối năm	58.574.762.624	60.312.299.965

23- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Bảng chi tiết đính kèm)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 2.000.000.000.000 VND được chia thành cổ phần với chi tiết như sau :

Tên cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tỉnh Ủy Đồng Nai	961.250.000.000	48,06%	961.250.000.000	48,06%
Cty CP đầu tư Thành Thành Công	545.300.000.000	27,27%	594.975.000.000	29,75%
Các cổ đông khác	493.450.000.000	24,67%	443.775.000.000	22,19%
Tổng cộng	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d-Cổ phiếu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000 đồng/CP	10,000 đồng/CP

24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Số cuối kỳ

Số đầu năm

.....

.....

25- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch vì các nguyên nhân

Số cuối kỳ

Số đầu năm

.....

.....

26- Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	204.734.814	204.734.814
5. Ngoại tệ các loại (USD)	1.534.226,96	12.322.004,60
(SGD)		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nội dung	Quý 3/2020	Quý 3/2019
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	584.251.757.455	560.740.213.211
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	360.521.693.145	489.033.807.162
Doanh thu kinh doanh bất động sản	143.456.762.043	3.059.272.357
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.288.639.780	9.831.885.676
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	65.562.887.023	58.057.641.994
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.421.775.464	757.606.022
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	584.251.757.455	560.740.213.211
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	360.521.693.145	489.033.807.162

Doanh thu kinh doanh bất động sản	143.456.762.043	3.059.272.357
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11.288.639.780	9.831.885.676
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	65.562.887.023	58.057.641.994
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.421.775.464	757.606.022
3- Giá vốn hàng bán	472.893.502.933	509.222.795.394
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	353.299.430.899	482.914.856.644
Giá vốn kinh doanh bất động sản	86.644.263.661	1.686.230.013
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.776.417.581	3.756.370.609
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	23.355.850.370	20.163.345.232
Giá vốn xây lắp	2.817.540.422	701.992.896
4- Doanh thu hoạt động tài chính	29.108.008.147	21.289.721.375
Lãi cho vay	21.800.752.954	16.552.441.298
Lãi bán hàng trả chậm	3.386.213.545	679.047.345
Lãi tiền gửi	44.989	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	590.100.000	573.697.500
Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	68.135.955
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.330.896.659	3.416.399.277
5- Chi phí tài chính	23.352.253.168	(40.118.823.573)
Chi phí lãi vay	22.674.925.915	15.009.021.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	176.742.187	378.802.448
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	500.585.066	83.511.046
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(55.927.053.093)
Chi phí khác	-	336.894.604
6- Chi phí bán hàng	10.368.086.628	11.053.820.551
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	346.578.415	52.140.299
Chi phí nhân viên	1.005.597.108	1.252.656.398
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	93.178.473	28.715.607

Chi phí khấu hao TSCĐ	33.504.091	41.464.233
Chi phí bảo hành	3.696.363	13.657.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.852.901.622	9.548.087.362
Chi phí bằng tiền khác	32.630.556	117.098.927
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.792.936.705	15.075.424.922
Chi phí nhân viên quản lý	12.886.486.364	14.588.635.645
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	171.926.336	137.017.221
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	613.316.427	395.175.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	973.940.598	1.193.621.955
Thuế, phí, lệ phí	115.284.161	364.930.274
Chi phí dự phòng	-	(15.494.606.002)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.211.214.463	7.085.538.581
Chi phí bằng tiền khác	3.820.768.356	6.805.111.443
8- Thu nhập khác	1.218.532.932	6.641.405.635
Thanh lý tài sản	579.736.210	
Thanh lý bao bì, công cụ	49.910.909	310.308.151
Thu chuyển nhượng dự án	-	6.320.000.000
Các khoản khác	588.885.813	11.097.484
9- Chi phí khác	3.994.526.233	2.034.007.799
Chi phí khấu hao tài sản không cần dùng	1.063.513.283	1.125.938.473
Chi phí thù lao HĐQT, KSV	576.000.000	369.000.000
Chi phí thanh lý tài sản	2.314.727.944	539.069.326
Các khoản khác	40.285.006	

10.- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2020	Quý 3/2019
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.738.120.817	1.537.275.852

Thuế TNDN Phải nộp	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(136.074.423)	23.624.735.918
Thuế TNDN phải nộp trong năm	16.665.029.363	2.708.603.697
Thuế TNDN phải nộp trong năm (Cty CP KCN NT)	-	2.293.675.170
Điều chỉnh thuế TNDN Cty TNHH KCN	16.446.219	
Thuế phải tạm nộp 1%	1.760.961.048	
Thuế 1% đã nộp	694.027.822	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	444.822.348	27.503.759.962
Thuế TNDN phải nộp cuối quý/năm (*)	17.167.512.037	1.123.254.823

11-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	<u>_____</u>	<u>_____</u>

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|----------------|------------------|
| 1- Các giao dịch không bằng tiền | | |
| - Mua lại tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | | |
| 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | | |

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày 30/9/2020 với các bên liên quan như sau :

3.1 Giao dịch phát sinh trong kỳ

NỘI DUNG	Mối quan hệ	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		12.465.532.165	12.613.161.921
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	3.156.651.114	9.927.752
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	122.727.273	970.547.988
Công ty CP PT DN Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	1.374.656.757	681.971.309
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	300.893.238	233.521.188
Công ty CP chế biến XNK NS thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	9.545.455	28.636.364
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	43.200.000	
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	11.016.000	
Công ty XNK Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	3.283.924.953	691.863.636
Công ty CP BĐS Thống Nhất	Công ty liên kết	69.720.000	54.545.454
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		2.000.000
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	46.685.451	68.727.271
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty con		77.394.321
Cty CP vận tải xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết		84.245.454
Cty CP Khí Dầu Mỏ Hoá Lỏng Tín Nghĩa	Công ty con-GT	60.000.000	36.363.636
Cty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con		794.402.500
Cty CP cà phê Tín Nghĩa	Công ty liên kết	3.882.972.151	8.879.015.048
Công ty CP vận tải xăng dầu	Bên liên quan khác	102.447.273	
Cty CP cây xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	1.092.500	
Bán tài sản			
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con		

Doanh thu (thu hộ chi hộ)		25.613.087	2.315.037.244
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con		523.535.168
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con		272.727.273
Công ty CP PT DN Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con		181.818.182
xCông ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con		272.727.273
Công ty CP chế biến XNK NS thực phẩm Đồng Nai	Công ty con		106.536.780
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con		181.818.182
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con		272.727.273
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con		181.818.182
Công ty CP XNK xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	21.627.832	58.919.840
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		68.181.818
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết		12.409.091
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty con		181.818.182
Cty CP tổng kho XD Phú Hữu	Công ty con	3.985.255	7.192.690
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		57.781.051.862	16.058.379.887
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	575.564.168	1.253.433.409
Công ty CP cây xanh Nhơn Trạch	Công ty con-GT	136.280.000	
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	200.708.138	227.104.386
Công ty CP chế biến XNK NS thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	53.986.625.740	34.404.546
Công ty CP thẩm định giá Đồng Nai	Công ty con-GT	30.000.000	40.000.000
Cty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	46.500.000	
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	368.701.818	602.923.091
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	2.397.940.000	2.021.670.000
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty con		106.666.817
Công ty CP XNK xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	25.938.362	

Cty CP khí dầu mỏ hoá lỏng Tín Nghĩa	Công ty con-GT	793.636	1.289.998
Công ty Cổ phần cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty con		
Cty CP cà phê Tín Nghĩa	Công ty liên kết		11.758.887.640
Lãi cho vay vốn		22.896.594.294	16.426.431.761
Công ty CP chế biến XNK NS thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	55.153.023	293.764.461
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	17.101.240.733	14.196.886.478
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	3.213.698.630	1.919.397.260
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty con		16.383.562
Công ty CP ca phê Tín Nghĩa	Công ty con	2.526.501.908	
Lãi vay phải trả, lãi chậm thanh toán		422.191.781	-
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	283.561.644	
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty con	138.630.137	
Công ty cổ phần Tín Khai	Công ty con-GT	808.799.009	
Cty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	297.599.672	
Cty CP BĐS Thống Nhất	Bên liên quan khác	302.465.753	
Góp vốn đầu tư		73.340.000.000	84.952.000.000
Công ty CP Tín Nghĩa Lào	Công ty con		4.652.000.000
Cty CP Tổng kho xăng dầu Phú Hữu	Công ty con	73.340.000.000	
Công ty CP Hiệp Phú	Công ty con		75.000.000.000
Cty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con		2.000.000.000
Công ty CP Tín Nghĩa Express	Bên liên quan khác		3.300.000.000

3.2 Số dư tại ngày kết thúc 30/9/2020

NỘI DUNG	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng		127.375.679.104	98.891.072.029
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết		27.620.520
Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		25.000.000
Cty CP vận tải xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	34.000.000	30.890.000
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	11.706.632	17.357.884
Công ty CP Phát triển DN nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	42.661.200	10.780.088

Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	451.775.166	280.000.000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	67.480.000	1.056.311.940
Công ty CP cây xanh Nhơn Trạch	Công ty con		3.211.950
Công ty CP chế biến XNK NS thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	928.124.665	943.124.666
Cty CP XNK xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	965.091.650	274.650.000
Cty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con		13.379.974.990
Cty CP khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa	Công ty con -GT	22.000.000	20.000.000
Cty CP Cà phê Tín Nghĩa	Công ty liên kết	124.813.235.791	82.799.149.991
Cty CP Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	39.604.000	23.000.000
Chi nhánh Bảo Lộc (Bloc voi TCT)	CN độc lập		220.000.000
Phải thu dài hạn khách hàng		6.450.000.000	6.450.000.000
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	6.450.000.000	6.450.000.000
Người mua trả tiền trước		-	5.962.651
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con		5.962.651
Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.238.027.791	22.532.017.334
Công ty CP Tín Nghĩa Lào	Công ty con	10.597.197.903	21.576.098.646
Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	640.829.888	955.918.688
Phải thu về cho vay ngắn hạn		143.739.714.218	117.539.714.218
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	109.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con		102.000.000.000
Công ty CP chế biến XNK NS thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	10.539.714.218	10.539.714.218
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Công ty con	23.200.000.000	
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		356.134.488.474	625.384.488.474
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	254.134.488.474	625.384.488.474
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	102.000.000.000	
Phải thu khác ngắn hạn		177.118.740.183	242.346.034.590
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	669.703.515	
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con		15.105.532.800
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con		22.131.000.000
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	42.797.672.282	49.696.431.549
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	51.235.750.683	
Công ty CP chế biến XNK NS thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	4.145.114.445	3.563.634.028

Công ty CP Tín Nghĩa Lào	Công ty con	2.130.663.531	1.941.693.947
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con		41.664.517.807
Công ty CP Phát triển DN nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	372.008.219	12.795.772
Công ty CP Tổng kho XD Phú Hữu	Công ty con	-	73.341.508.873
Công ty CP XNK xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	48.494.302	52.435.573
Công ty Cổ phần DV bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết		92.925.000
Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		176.068.500
Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết		7.261.200.000
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty con		32.589.041
Công ty Cổ phần cafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	383.131.506	
Công ty CP hàng không Tín Nghĩa Express	Khác	8.701.700	8.701.700
Văn phòng Tỉnh Ủy Đồng Nai	Cổ đông	48.062.500.000	
Công ty CP đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	27.265.000.000	27.265.000.000
Phải thu khác dài hạn		335.359.681.668	296.130.922.454
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	261.071.296.809	221.842.537.595
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con	26.674.087.676	26.674.087.676
Công ty CP Tín Nghĩa Lào	Công ty con	47.614.297.183	47.614.297.183
Phải trả ngắn hạn khác		-	84.402.325
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con		83.013.700
Công ty CP cây xanh Nhơn Trạch	Công ty con-GT		1.388.625
Phải trả cho người bán ngắn hạn		919.164.491	4.968.692.166
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	799.186.983	3.506.941.840
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	11.275.010	95.595.070
Công ty CP chế biến XNK NS thực phẩm Đồng Nai	Công ty con		13.171.000
Cty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	51.150.000	412.500.000
Co6g ty CP thẩm định giá	Công ty con-GT		231.000.000
Công ty CP cây xanh Nhơn Trạch	Công ty con-GT	25.739.300	650.634.256
Công ty CP cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	4.400.000	13.200.000
Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		45.650.000
Công ty CP XNK xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	27.413.198	
Phải trả khác ngắn hạn		3.610.515.774	5.303.854.734
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con		83.013.700
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	407.876.000	
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con		1.798.515.560

Cty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	297.599.672	274.836.165
Công ty CP BĐS Thống Nhất	Công ty con-GT	1.350.131.504	109.583.560
Công ty CP TM&XD Phước Tân	Công ty liên kết		215.972.603
Văn phòng Tỉnh Ủy	Cổ đông		2.820.544.521
Cty CP cây xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác		1.388.625
Công ty Cổ phần Tín Khai	Công ty con-GT	808.799.009	
Công ty CP TM và XD Phước Tân	Công ty con-GT	746.109.589	
Phải trả các khoản vay ngắn		78.836.124.416	172.710.276.963
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	15.000.000.000	
Công ty CP Tín Khai	Công ty con		40.110.276.963
Cty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	8.836.124.416	17.600.000.000
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	55.000.000.000	95.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Thống Nhất	Công ty liên kết		20.000.000.000
Phải trả các khoản vay dài hạn		55.110.276.963	
Công ty CP Tín Khai	Công ty con	40.110.276.963	
Công ty CP Bất động sản Thống Nhất	Công ty liên kết	15.000.000.000	

Biên Hòa, ngày 22 tháng 10 Năm 2020

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Thị Minh Hồng

Nguyễn Thị Thủy Vân



Quách Văn Đức